

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|--|--|
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần | Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 18 được cấp vào ngày 15 tháng 5 năm 2019. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Lê Tấn Phước | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Nguyễn Hữu Thịnh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Chủ tịch (từ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Ryota Fukuda | Thành viên |
| | Ông Koji Sakate | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Nishi Masayuki | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Lee Men Leng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Nguyễn Thanh Sơn | Thành viên (từ nhiệm ngày 24.4.2019) |
| | Ông Yoshinobu Tamura | Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Bà Nguyễn Diệp Bích Hương | Thành viên (từ nhiệm ngày 24.4.2019) |
| Ban Kiểm soát | Ông Nguyễn Châu Trân | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Bà Dương Thị Kim Thoa | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Bùi Văn Quyết | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Trưởng ban (từ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Lâm Hoàng Vũ Nguyễn | Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Đỗ Trọng Hiệp | Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| Ban Tổng Giám đốc | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Lê Tấn Phước | Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Nguyễn Quốc Cường | Giám đốc Searee |
| Người đại diện theo pháp luật | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| | Ông Lê Tấn Phước | Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 25.4.2019) |
| Trụ sở chính | Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | |
| Kiểm toán viên | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410, “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8576
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.133.746.158.321 | 1.173.361.653.481 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 10.411.883.601 | 39.570.344.558 |
| 111 | Tiền | | 10.411.883.601 | 21.370.344.558 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | - | 18.200.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 156.703.107.647 | 163.600.928.908 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 156.703.107.647 | 163.600.928.908 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 598.807.760.400 | 735.674.145.088 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 548.880.781.564 | 709.864.175.295 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 40.422.424.115 | 17.942.238.052 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 29.423.724.215 | 24.995.677.108 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (19.919.169.494) | (17.127.945.367) |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 349.169.813.712 | 230.153.331.212 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 350.162.971.543 | 231.148.124.161 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (993.157.831) | (994.792.949) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 18.653.592.961 | 4.362.903.715 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 6.559.490.273 | 1.075.993.036 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 9.593.416.175 | 3.286.910.679 |
| 153 | Thuế phải thu Nhà nước | | 2.500.686.513 | - |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 196.070.963.747 | 193.345.139.968 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 1.530.901.840 | 1.329.151.840 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 1.530.901.840 | 1.329.151.840 |
| 220 | Tài sản cố định | | 2.863.923.296 | 3.393.717.286 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 2.780.655.296 | 3.187.191.513 |
| 222 | Nguyên giá | | 15.656.457.651 | 15.586.430.378 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (12.875.802.355) | (12.399.238.865) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 83.268.000 | 206.525.773 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.712.426.260 | 1.712.426.260 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.629.158.260) | (1.505.900.487) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 2.747.796.238 | 2.737.876.462 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 2.747.796.238 | 2.737.876.462 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 183.573.068.754 | 181.639.198.754 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 124.084.188.754 | 124.050.318.754 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 51.392.880.000 | 51.392.880.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 8.096.000.000 | 6.196.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 5.355.273.619 | 4.245.195.626 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 3.519.970.207 | 1.302.819.454 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22 | 1.835.303.412 | 2.942.376.172 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.329.817.122.068 | 1.366.706.793.449 |

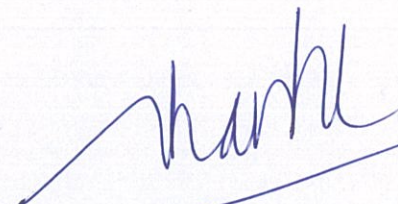
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 965.117.463.171 | 962.023.998.905 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 961.370.396.421 | 958.136.864.655 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 206.501.318.592 | 240.348.576.704 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 187.800.666.056 | 59.823.696.803 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 15 | 2.557.195.508 | 18.727.128.405 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 13.864.259.023 | 33.758.612.298 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 51.650.430.431 | 102.355.723.525 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 11.674.577.210 | 19.916.691.973 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 18 | 473.803.511.800 | 468.514.676.717 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 19 | 405.017.991 | 687.182.168 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 13.113.419.810 | 14.004.576.062 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 3.747.066.750 | 3.887.134.250 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 3.747.066.750 | 3.887.134.250 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 364.699.658.897 | 404.682.794.544 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 364.699.658.897 | 404.682.794.544 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 23, 24 | 324.953.970.000 | 324.953.970.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 324.953.970.000 | 324.953.970.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 24 | 284.019.059 | 284.019.059 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 24 | (29.238.407.099) | (29.238.407.099) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 24 | 5.427.578.589 | 5.427.578.589 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 24 | 63.272.498.348 | 103.255.633.995 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 41.599.651.037 | 29.051.408.003 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay | | 21.672.847.311 | 74.204.225.992 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.329.817.122.068 | 1.366.706.793.449 |



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

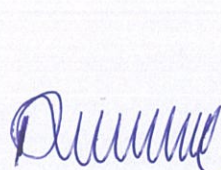


Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

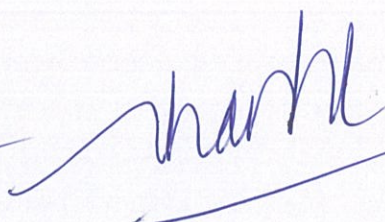
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|---|---|-------------------|
| | | 2019 VND | 2018 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 563.628.628.359 | 649.163.677.644 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 563.628.628.359 | 649.163.677.644 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 28 (523.834.617.636) | (612.422.270.891) |
| 20 | Lợi nhuận gộp | 39.794.010.723 | 36.741.406.753 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 29 20.184.989.931 | 20.205.207.057 |
| 22 | Chi phí tài chính | 30 (14.548.337.952) | (17.107.667.614) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (14.456.141.264) | (15.045.071.395) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 (20.103.640.538) | (19.518.901.709) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 25.327.022.164 | 20.320.044.487 |
| 31 | Thu nhập khác | 32 624.878.782 | 435.400.224 |
| 32 | Chi phí khác | (947.432) | (392.227.342) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 623.931.350 | 43.172.882 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.950.953.514 | 20.363.217.369 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 33 (3.171.033.443) | (3.482.655.152) |
| 52 | (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 33 (1.107.072.760) | 808.321.838 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 21.672.847.311 | 17.688.884.055 |



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|---|---|-------------------------|
| | | 2019 VND | 2018 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 25.950.953.514 | 20.363.217.369 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 599.821.263 | 1.823.055.318 |
| 03 | Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) | 2.367.357.332 | (1.306.400.446) |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (37.081.568) | 131.510.948 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (20.109.567.739) | (20.187.318.235) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 14.456.141.264 | 15.045.071.395 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 23.227.624.066 | 15.869.136.349 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 127.984.431.494 | 209.303.779.823 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (119.014.847.382) | (87.413.548.173) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 7.154.061.192 | (78.393.083.677) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (7.700.647.990) | (1.316.319.361) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (14.477.611.470) | (14.028.549.816) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 15 (13.371.347.525) | (6.773.465.053) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 20 (16.474.043.710) | (5.729.740.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (12.672.381.325) | 31.518.210.092 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | (9.665.627.273) | (378.649.002) |
| 23 | Chi tiền gửi ngân hàng | (35.965.000.000) | (147.099.491.108) |
| 24 | Thu hồi tiền gửi ngân hàng | 42.909.419.257 | 101.000.000.000 |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (1.933.870.000) | - |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11.800.000.000 | - |
| 27 | Lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia | 17.144.756.801 | 23.310.720.745 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 24.289.678.785 | (23.167.419.365) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | (21.221.472.533) |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn | 18 672.966.719.603 | 740.374.806.312 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | 18 (667.677.884.520) | (685.883.689.350) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 25 (46.064.593.500) | (25.470.904.647) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (40.775.758.417) | 7.798.739.782 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (29.158.460.957) | 16.149.530.509 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 39.570.344.558 | 123.450.814.815 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 10.411.883.601 | 139.600.345.324 |

(Signature)

(Signature)



Lý Quốc Tuấn
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội, ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu và Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee, một công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế như được trình bày tại Thuyết minh 4.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 340 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 358 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |
| Tài sản khác | 5 – 20 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

2.19 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý, dự phòng phải thu khó đòi và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại ngày | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Tiền mặt | 184.185.520 | 177.390.296 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.227.698.081 | 21.192.954.262 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 18.200.000.000 |
| Tổng cộng | 10.411.883.601 | 39.570.344.558 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 30.6.2019 | | Tại ngày 31.12.2018 | |
|--|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi số VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi số VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng | 156.703.107.647 | 156.703.107.647 | 163.600.928.908 | 163.600.928.908 |

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 30.6.2019 | | Tại ngày 31.12.2018 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị VND | % sở hữu | Giá trị VND | % sở hữu |
| (i) Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") (*) | 79.584.188.754 | 84,00 | 79.584.188.754 | 84,00 |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee") (**) | 32.500.000.000 | 65,00 | 32.466.130.000 | 65,00 |
| Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan") (***) | 12.000.000.000 | 30,00 | 12.000.000.000 | 30,00 |
| | <u>124.084.188.754</u> | | <u>124.050.318.754</u> | |
| (ii) Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC") | 51.392.880.000 | 36,00 | 51.392.880.000 | 36,00 |
| (iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek") (*) | 6.196.000.000 | 6,88 | 6.196.000.000 | 6,88 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek ("Formtek") (**) | 1.900.000.000 | 19,00 | - | - |

Tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này.

(i) Đầu tư vào công ty con

(*) Arico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và GCNĐKDNCTCP số 0305429178 cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Arico có trụ sở chính tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(**) Searee là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDNCTCP số 0401917298 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 8 năm 2018. Searee có trụ sở chính tại Đường số 10 Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Searee là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh; dịch vụ tư vấn; lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị; thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện-lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.

(***) Greenpan là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDNCTCP số 0314809049 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2017 và GCNĐKDNCTCP điều chỉnh. Greenpan có trụ sở chính tại Lô 25-27, Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, 51% và 30% vốn điều lệ của Greenpan lần lượt được sở hữu bởi Arico và Công ty.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Greenpan là sản xuất vật liệu không nung loại nhẹ: tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate).

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh. HCC có trụ sở chính tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(*) Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh. Inwatek có trụ sở chính tại tầng 8, khu B tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(**) Formtek là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314622964 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 09 năm 2017. Formtek có trụ sở chính tại tầng 8, khu B tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Formtek là sản xuất đồ dùng, thiết bị dân dụng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và xây dựng chuyên dụng khác.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Tại ngày | |
|---|------------------------|------------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Bên thứ ba | 548.880.781.564 | 709.864.175.295 |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp</i> | 76.105.550.707 | 64.028.358.835 |
| <i>Khác</i> | 472.775.230.857 | 645.835.816.460 |
| Tổng cộng | <u>548.880.781.564</u> | <u>709.864.175.295</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Quyết định minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại ngày | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Bên thứ ba | 40.422.424.115 | 17.942.238.052 |
| <i>Công ty TNHH Bim Kiên Giang</i> | 9.595.600.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ -</i> | | |
| <i>Khách sạn Bạch Đằng</i> | 6.979.612.471 | - |
| <i>Others</i> | 23.847.211.644 | 17.942.238.052 |
| Tổng cộng | <u>40.422.424.115</u> | <u>17.942.238.052</u> |

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

| | Tại ngày | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 9.112.374.904 | 6.207.112.876 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 8.037.186.633 | 5.563.913.803 |
| Phải thu khác từ nhân viên | 4.312.833.103 | 3.391.324.892 |
| Công ty con (Thuyết minh 34(b)(i)) | 3.130.743.100 | 4.584.288.895 |
| Ký quỹ, ký cược | 2.219.416.380 | 905.457.403 |
| Phải thu đội thi công | 1.156.091.084 | 2.803.291.656 |
| Các khoản khác | 1.455.079.011 | 1.540.287.583 |
| Tổng cộng | 29.423.724.215 | 24.995.677.108 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | Tại ngày | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Ký quỹ, ký cược | 1.530.901.840 | 1.268.281.840 |
| Khác | - | 60.870.000 |
| Tổng cộng | 1.530.901.840 | 1.329.151.840 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Tại ngày 30.6.2019 | | Tại ngày 31.12.2018 | |
|--|--------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 23.455.873.540 | 19.919.169.494 | 23.448.988.916 | 17.127.945.367 |

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|--------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 17.127.945.367 | 13.988.636.487 |
| Tăng dự phòng | 2.791.224.127 | 3.139.308.880 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 19.919.169.494 | 17.127.945.367 |

9 HÀNG TỒN KHO

| | Tại ngày 30.6.2019 | | Tại ngày 31.12.2018 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 327.117.560.132 | - | 187.852.390.603 | - |
| Vật tư tồn kho | 23.035.101.170 | (993.157.831) | 8.580.501.437 | (994.792.949) |
| Thành phẩm | 10.310.241 | - | 10.310.241 | - |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 34.704.921.880 | - |
| Tổng cộng | 350.162.971.543 | (993.157.831) | 231.148.124.161 | (994.792.949) |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|--------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 994.792.949 | 794.732.656 |
| Tăng dự phòng (Thuyết minh 28) | - | 200.060.293 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.635.118) | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | 993.157.831 | 994.792.949 |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại ngày | |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| (a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 28.502.612 | 235.184.896 |
| Khác | 6.530.987.661 | 840.808.140 |
| Tổng cộng | 6.559.490.273 | 1.075.993.036 |
| (b) Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 934.321.558 | 336.839.058 |
| Khác | 2.585.648.649 | 965.980.396 |
| Tổng cộng | 3.519.970.207 | 1.302.819.454 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 67.000.000 | 2.879.083.961 | 8.973.459.478 | 2.639.308.734 | 1.027.578.205 | 15.586.430.378 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | 70.027.273 | - | 70.027.273 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 67.000.000 | 2.879.083.961 | 8.973.459.478 | 2.709.336.007 | 1.027.578.205 | 15.656.457.651 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 67.000.000 | 2.529.589.240 | 6.992.435.921 | 2.019.988.280 | 790.225.424 | 12.399.238.865 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 39.053.808 | 235.096.302 | 90.832.826 | 111.580.554 | 476.563.490 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 67.000.000 | 2.568.643.048 | 7.227.532.223 | 2.110.821.106 | 901.805.978 | 12.875.802.355 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | - | 349.494.721 | 1.981.023.557 | 619.320.454 | 237.352.781 | 3.187.191.513 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | - | 310.440.913 | 1.745.927.255 | 598.514.901 | 125.772.227 | 2.780.655.296 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 9.667.436.831 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.574.936.831 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 1.712.426.260

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 1.505.900.487

Khấu hao trong kỳ 123.257.773

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 1.629.158.260

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 206.525.773

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 83.268.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.422.266.260 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 609.009.000 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Tại ngày | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Xây dựng hệ thống ERP | 2.684.796.238 | 2.674.876.462 |
| Khác | 63.000.000 | 63.000.000 |
| Tổng cộng | 2.747.796.238 | 2.737.876.462 |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|--------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.737.876.462 | 2.645.053.437 |
| Mua sắm | 9.919.776 | 92.823.025 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 2.747.796.238 | 2.737.876.462 |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại ngày | |
|--|------------------------|------------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Bên thứ ba | 191.695.423.012 | 229.438.599.307 |
| <i>Công ty TNHH Daifuku (Thái lan)</i> | 18.386.079.976 | 40.169.574.086 |
| <i>Khác</i> | 173.309.343.036 | 189.269.025.221 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(ii)) | 14.805.895.580 | 10.909.977.397 |
| Tổng cộng | <u>206.501.318.592</u> | <u>240.348.576.704</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Tại ngày | |
|--|------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Bên thứ ba | 187.800.666.056 | 59.823.696.803 |
| <i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i> | 74.602.979.302 | 10.257.367.672 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Á Khánh Hòa</i> | 22.372.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Du lịch Bình Châu</i> | 21.342.013.521 | - |
| <i>Khác</i> | 69.483.673.233 | 49.566.329.131 |
| Tổng cộng | <u>187.800.666.056</u> | <u>59.823.696.803</u> |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Phải nộp tại ngày 1.1.2019 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Phải nộp tại ngày 30.6.2019 VND | Phải thu tại ngày 30.06.2019 VND |
|---------------------------------|---|--------------------------------|-----------------------------------|--|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.558.807.121 | 4.055.060.438 | (10.613.867.559) | - | - |
| Thuế TNDN (*) | 11.876.176.143 | 3.171.033.443 | (13.371.347.525) | 2.197.584.753 | 521.722.692 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 292.145.141 | 9.012.914.514 | (8.945.448.900) | 359.610.755 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*) | - | 7.209.948.596 | (7.389.854.397) | - | 179.905.801 |
| Thuế nhập khẩu (*) | - | 1.140.192.790 | (2.924.450.614) | - | 1.784.257.824 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | - | 739.355.469 | (739.355.469) | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt (*) | - | 64.274.260 | (79.074.456) | - | - |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - | 14.800.196 |
| Tổng cộng | <u>18.727.128.405</u> | <u>25.396.779.510</u> | <u>(44.067.398.920)</u> | <u>2.557.195.508</u> | <u>2.500.686.513</u> |

(*) Số phải thu thể hiện số thuế nộp thừa của Công ty.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Tại ngày | |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Chi phí dự án trích trước | 49.863.749.145 | 100.493.329.463 |
| Chi phí lãi vay | 676.681.286 | 698.151.492 |
| Chi phí khác | 1.110.000.000 | 1.164.242.570 |
| Tổng cộng | <u>51.650.430.431</u> | <u>102.355.723.525</u> |

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại ngày | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Phải trả đội thi công | 7.444.551.699 | 11.048.346.991 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 2.232.660.739 | 1.406.111.489 |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25) | 587.898.800 | 579.396.800 |
| Phải trả khác cho nhân viên | 412.908.722 | 1.119.401.106 |
| Khác | 996.557.250 | 5.763.435.587 |
| Tổng cộng | <u>11.674.577.210</u> | <u>19.916.691.973</u> |

18 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30.6.2019 VND |
|---------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng | 468.514.676.717 | 672.966.719.603 | (667.677.884.520) | 473.803.511.800 |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| | Tại ngày | |
|---|------------------|-------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 231.736.569.567 | 137.688.656.050 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 225.335.753.487 | 268.058.624.573 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam) | 16.731.188.746 | 29.856.255.129 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) | - | 29.535.061.984 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam | - | 3.376.078.981 |
| Tổng cộng | 473.803.511.800 | 468.514.676.717 |

Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|-------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 687.182.168 | 3.154.631.543 |
| Tăng dự phòng | 185.640.158 | 894.289.046 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng | (467.804.335) | (3.361.738.421) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 405.017.991 | 687.182.168 |

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ/năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 14.004.576.062 | 4.276.543.054 |
| Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 24) | 15.582.887.458 | 15.491.328.564 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (16.474.043.710) | (5.763.295.556) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>13.113.419.810</u> | <u>14.004.576.062</u> |

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Tại ngày | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 1.581.015.934 | 1.664.239.434 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 254.287.478 | 1.278.136.738 |
| Tổng cộng | <u>1.835.303.412</u> | <u>2.942.376.172</u> |

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.942.376.172 | 3.147.175.766 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33) | (1.107.072.760) | (204.799.594) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>1.835.303.412</u> | <u>2.942.376.172</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ là 20% (2018: 20%).

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

| | Tại ngày | |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 32.495.397 | 32.495.397 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 32.495.397 | 32.495.397 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (1.780.000) | (1.780.000) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.715.397 | 30.715.397 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30.6.2019 | | Tại ngày 31.12.2018 | |
|--|--------------------|--------|---------------------|--------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Taisei Oncho Co., Ltd | 8.099.506 | 24,93 | 8.099.506 | 24,93 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam | 6.500.000 | 20,00 | - | - |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | 4.152.000 | 12,78 | 4.152.000 | 12,78 |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | 1.336.300 | 4,11 | 7.836.300 | 24,12 |
| Các cổ đông khác | 10.627.591 | 32,70 | 10.627.591 | 32,69 |
| Cổ phiếu quỹ | 1.780.000 | 5,48 | 1.780.000 | 5,48 |
| Tổng cộng | 32.495.397 | 100,00 | 32.495.397 | 100,00 |

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

| | Cổ phiếu thường | |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 32.495.397 | 324.953.970.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 32.495.397 | 324.953.970.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 32.495.397 | 324.953.970.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|--|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 324.953.970.000 | 284.019.059 | (284.019.059) | 5.427.578.589 | 69.628.942.167 | 400.010.490.756 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 17.688.884.055 | 17.688.884.055 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | (15.491.328.564) | (15.491.328.564) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (25.086.205.600) | (25.086.205.600) |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | - | (21.221.472.533) | - | - | (21.221.472.533) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 324.953.970.000 | 284.019.059 | (21.505.491.592) | 5.427.578.589 | 46.740.292.058 | 355.900.368.114 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 324.953.970.000 | 284.019.059 | (29.238.407.099) | 5.427.578.589 | 103.255.633.995 | 404.682.794.544 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 21.672.847.311 | 21.672.847.311 |
| Trích lập quỹ (*) | - | - | - | - | (15.582.887.458) | (15.582.887.458) |
| Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 25) | - | - | - | - | (46.073.095.500) | (46.073.095.500) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 324.953.970.000 | 284.019.059 | (29.238.407.099) | 5.427.578.589 | 63.272.498.348 | 364.699.658.897 |

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/19 ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Công ty đã thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và công bố cổ tức đợt cuối năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN

25 CỐ TỨC

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 579.396.800 | 964.095.847 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24) | 46.073.095.500 | 25.086.205.600 |
| <i>Cổ tức đợt đầu năm 2018: 700 VND/cổ phiếu</i> | 21.500.777.900 | - |
| <i>Cổ tức đợt cuối năm 2018: 800 VND/cổ phiếu</i> | 24.572.317.600 | - |
| <i>Cổ tức đợt cuối năm 2017: 800 VND/cổ phiếu</i> | - | 25.086.205.600 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (46.064.593.500) | (25.470.904.647) |
| Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17) | <u>587.898.800</u> | <u>579.396.800</u> |

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Tại ngày | |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 27.592.321.012 | 27.592.321.012 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.374,11 | 1.013,51 |
| Bảng Anh (GBP) | 7,16 | 7,16 |
| Đô la Úc (AUD) | 0,67 | 0,67 |

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|----------------------------------|--|------------------------|
| | 2019 VND | 2018 VND |
| Doanh thu từ công trình xây dựng | 562.243.365.435 | 648.015.786.902 |
| Doanh thu cho thuê | 1.144.238.771 | 862.643.662 |
| Doanh thu bán hàng | 241.024.153 | 285.247.080 |
| Tổng cộng | <u>563.628.628.359</u> | <u>649.163.677.644</u> |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|------------------------|
| | 2019 VND | 2018 VND |
| Giá vốn của các công trình xây dựng | 522.541.157.147 | 611.344.439.590 |
| Giá vốn cho thuê | 1.053.524.181 | 776.983.146 |
| Giá vốn hàng bán | 241.571.426 | 280.416.921 |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9) | (1.635.118) | 20.431.234 |
| Tổng cộng | <u>523.834.617.636</u> | <u>612.422.270.891</u> |

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2019 VND | 2018 VND |
| Cổ tức | 8.232.840.000 | 8.888.598.602 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.996.727.739 | 11.298.719.633 |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 34(a)(iv)) | 5.880.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 38.340.624 | 17.888.822 |
| Khác | 37.081.568 | - |
| Tổng cộng | 20.184.989.931 | 20.205.207.057 |

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2019 VND | 2018 VND |
| Chi phí lãi vay | 14.456.141.264 | 15.045.071.395 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 92.196.688 | 52.665.683 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 1.878.419.588 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | 131.510.948 |
| Tổng cộng | 14.548.337.952 | 17.107.667.614 |

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2019 VND | 2018 VND |
| Chi phí nhân viên | 11.721.692.702 | 12.162.204.050 |
| Chi phí dịch vụ ngoài | 6.185.763.199 | 7.680.658.262 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 2.791.224.127 | 878.715.544 |
| Khấu hao tài sản cố định | 656.665.662 | 643.881.019 |
| Chi phí công cụ và dụng cụ | 418.305.307 | 325.288.118 |
| Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước | (2.608.726.520) | (3.059.881.433) |
| Khác | 938.716.061 | 888.036.149 |
| Tổng cộng | 20.103.640.538 | 19.518.901.709 |

32 THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--------------------|--|--------------------|
| | 2019 VND | 2018 VND |
| Tiền phạt thu được | 591.704.656 | - |
| Khác | 33.174.126 | 435.400.224 |
| Tổng cộng | 624.878.782 | 435.400.224 |

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|----------------------|
| | 2019 VND | 2018 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.950.953.514 | 20.363.217.369 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 5.190.190.703 | 4.072.643.474 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (2.822.568.000) | (1.777.719.720) |
| Chi phí không được khấu trừ | 352.153.065 | 379.409.560 |
| Dự phòng thừa của các năm trước | (454.759.952) | - |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.013.090.387 | - |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời | (1.107.072.760) | 808.321.838 |
| Thuế TNDN - hiện hành (*) | 3.171.033.443 | 3.482.655.152 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22) | 1.107.072.760 | (808.321.838) |
| Tổng cộng | 4.278.106.203 | 2.674.333.314 |

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán giữa niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|---------------|----------------------|--|-----------------------|
| | | | 2019 VND | 2018 VND |
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Cơ Điện Lạnh Searee | Công ty con | Bán hàng | 125.160.985.548 | - |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu | Công ty con | Bán hàng | - | 285.247.080 |
| Tổng cộng | | | <u>125.160.985.548</u> | <u>285.247.080</u> |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | | | |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Cơ Điện Lạnh Searee | Công ty con | Mua dịch vụ xây dựng | 150.981.983.530 | - |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu | Công ty con | Mua dịch vụ xây dựng | 457.060.400 | 18.971.048.148 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp | Công ty | | | |
| Thừa Thiên Huế | liên kết | Mua dịch vụ xây dựng | - | 739.421.818 |
| Tổng cộng | | | <u>151.439.043.930</u> | <u>19.710.469.966</u> |
| iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt | | | | |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | | | 3.817.966.206 | 3.777.720.686 |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | | | 966.000.000 | 963.333.333 |
| Tổng cộng | | | <u>4.783.966.206</u> | <u>4.741.054.019</u> |
| iv) Giao dịch khác | | | | |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu | Công ty con | Lợi nhuận được chia | 5.880.000.000 | - |
| | | Thu nhập lãi | 12.950.914 | 366.077.994 |
| | | Dịch vụ khác | - | 390.802.805 |
| Tổng cộng | | | <u>5.892.950.914</u> | <u>756.880.799</u> |
| Công ty Cổ phần Xây lắp | Công ty | | | |
| Thừa Thiên Huế | liên kết | Cổ tức được chia | 8.232.840.000 | 8.232.840.000 |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Cơ Điện Lạnh Searee | Công ty con | Góp vốn | 33.870.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và | | | | |
| Công nghệ Nước Quốc tế | Bên liên quan | Cổ tức được chia | - | 655.758.602 |
| | | Thu nhập lãi | - | 36.203.182 |
| Tổng cộng | | | <u>-</u> | <u>691.961.784</u> |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

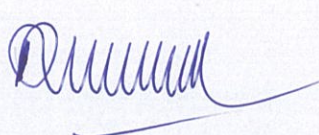
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung giao dịch | Tại ngày | |
|---|-------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | | | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| i) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu | Công ty con | Lợi nhuận được chia Dịch vụ khác | 2.985.220.756 - | 3.613.577.955 970.710.940 |
| Tổng cộng | | | <u>2.985.220.756</u> | <u>4.584.288.895</u> |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee | Công ty con | Dịch vụ khác | 75.150.000 | - |
| Công ty Cổ phần Greenpan | Công ty con | Dịch vụ khác | 70.372.344 | - |
| ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu | Công ty con | Dịch vụ xây dựng | 5.536.214.413 | 6.616.354.970 |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee | Công ty con | Dịch vụ xây dựng | 9.269.681.167 | 4.293.622.427 |
| Total | | | <u>14.805.895.580</u> | <u>10.909.977.397</u> |

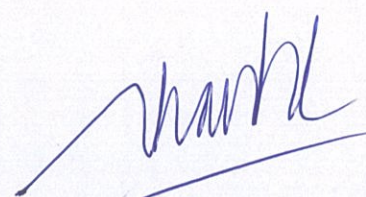
35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | Tại ngày | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Dưới 1 năm | 3.736.500.000 | 3.736.500.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 8.593.950.000 | 10.835.850.000 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>12.330.450.000</u> | <u>14.572.350.000</u> |

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.


 Lý Quốc Tuấn
 Người lập


 Vương Trần Quốc Thanh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

